

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 259/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

Ban hành Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương thực hiện khoản 2 Điều 7 Nghị định số 259/2025/NĐ-CP tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2026.
- Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ



Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, XNK (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



PHỤ LỤC

Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2026/TT-BCT ngày 29 tháng 7 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

- Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều nằm trong Danh mục.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều nằm trong Danh mục.
- Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới nằm trong Danh mục.
- Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu của Danh mục hàng hóa lưỡng dụng của Liên minh châu Âu (Mã số ECCN): được sử dụng cho mục đích tham chiếu.

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số ECCN tham chiếu
I	Điện tử			
1	85044090	Nguồn cung cấp điện một chiều công suất cao	- Là máy biến đổi tĩnh điện có cả hai đặc điểm sau: (i) Có khả năng sản xuất liên tục trong khoảng thời gian 8 giờ, điện áp 100 V trở lên với dòng điện đầu ra 500 A trở lên; (ii) Độ ổn định dòng điện hoặc điện áp tốt hơn 0,1% trong khoảng thời gian 8 giờ. - Không bao gồm: Bộ nguồn nam châm điện (loại công suất cao, dòng điện một chiều)	3A226

			có tất cả các đặc tính: có khả năng vận hành liên tục với dòng điện đầu ra từ 500 A trở lên ở điện áp từ 100 V trở lên; và có khả năng điều chỉnh dòng điện hoặc điện áp tốt hơn 0,01% trong khoảng thời gian 8 giờ. - Không phải loại dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng và thiết bị viễn thông; không phải máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA; không phải bộ chỉnh lưu; không phải bộ nghịch lưu.	
2	85044090	Nguồn cung cấp điện một chiều điện áp cao	- Là máy biến đổi tĩnh điện có cả hai đặc điểm sau: (i) Có khả năng sản xuất liên tục trong khoảng thời gian 8 giờ, với điện áp 20 kV trở lên và dòng điện đầu ra 1 A trở lên; (ii) Độ ổn định dòng điện hoặc điện áp tốt hơn 0,1% trong khoảng thời gian 8 giờ. - Không bao gồm: Bộ nguồn cao áp dùng cho nguồn ion, có đồng thời các đặc tính sau: có khả năng vận hành liên tục; điện áp đầu ra không nhỏ hơn 20.000	3A227

			V; dòng điện đầu ra từ 1A trở lên; và độ ổn định điện áp tốt hơn 0,01% trong thời gian 8 giờ. - Không phải loại dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng và thiết bị viễn thông; không phải máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA; không phải bộ chỉnh lưu; không phải bộ nghịch lưu.	
3	85044040 85044090	Bộ biến đổi tần số (bộ chuyển đổi hoặc bộ nghịch lưu)	- Là máy biến đổi tĩnh điện có thể sử dụng làm bộ điều khiển động cơ tần số biến đổi hoặc tần số cố định và có tất cả các đặc tính sau: (i) Đầu ra đa pha cung cấp công suất 40VA trở lên. (ii) Hoạt động ở tần số 600 Hz trở lên. (iii) Bước điều khiển (hay độ chính xác tần số) nhỏ hơn 0,2%. - Không bao gồm: Các bộ biến đổi tần số, bao gồm bộ chuyển đổi hoặc bộ nghịch lưu, được thiết kế hoặc chuẩn bị đặc biệt để cấp điện cho stato động cơ của máy ly tâm khí dùng trong quá trình làm giàu, có đồng	3A225

			thời các đặc tính sau: đầu ra tần số đa pha từ 600 Hz trở lên; độ ổn định cao, bước điều khiển (hay độ chính xác tần số) nhỏ hơn 0,2%. - Lưu ý: Không kiểm soát các bộ biến đổi tần số hoặc máy phát điện nếu chúng có các giới hạn về phần cứng, phần mềm hoặc công nghệ làm hạn chế hiệu năng xuống dưới mức quy định nêu trên.	
II Hoá chất				
4	36020000	Chất nổ mạnh hoặc các chất hoặc hỗn hợp chứa hơn 2% theo trọng lượng của chất nổ mạnh	- Trừ hàng an ninh quốc phòng. - Mật độ tinh thể lớn hơn 1,8 g/cm³ và có tốc độ nổ lớn hơn 8.000 m/s.	1C239
5	36020000	Thuốc nổ định hình	'Thuốc nổ định hình' có tất cả các đặc điểm sau: (i) Lượng thuốc nổ rỗng (NEQ) lớn hơn 90 g; và (ii) Đường kính vỏ ngoài từ 75 mm trở lên.	1A008.a
6	36020000	Thuốc nổ định hình cắt tuyến tính	Thuốc nổ định hình cắt tuyến tính có tất cả các đặc điểm sau: (i) Lượng thuốc nổ trên mỗi mét (g/m) lớn hơn 40 g/m; và	1A008.b

			(ii) Chiều rộng từ 10 mm trở lên.	
7	36031000 36032000	Dây nổ, dây cháy chậm	Dây nổ có lõi thuốc nổ trên mỗi mét lớn hơn 64 g/m	1A008.c
8	36036000	Kíp nổ điện	- Bao gồm các loại: (i) Kíp nổ cầu nổ (EB); (ii) Kíp nổ dây cầu nổ (EBW); (iii) Kíp nổ kiểu va đập (slapper); (iv) Kíp nổ lá nổ (EFI). Lưu ý: - Các loại kíp nổ thuộc diện kiểm soát đều sử dụng một dây dẫn điện nhỏ như cầu dẫn, dây cầu hoặc lá dẫn, có khả năng hóa hơi theo cơ chế nổ khi một xung điện nhanh, cường độ dòng cao được truyền qua. - Ở các loại không phải kíp nổ kiểu slapper, dây dẫn bị nổ sẽ khởi phát quá trình kích nổ hóa học trong vật liệu nổ mạnh tiếp xúc trực tiếp với nó, chẳng hạn như PETN (pentaerythritol tetranitrate). - Đối với kíp nổ kiểu slapper, sự hóa hơi mang tính nổ của dây dẫn điện sẽ đẩy một tấm bay/tấm va đập vượt qua một khoảng hở; khi tấm va đập này	1A007.b



			tác động vào vật liệu nổ, nó sẽ khởi phát quá trình kích nổ hóa học. Trong một số thiết kế, tấm va đập được dẫn động bằng lực từ. - Thuật ngữ kíp nổ lá nổ có thể được dùng để chỉ cả kíp nổ cầu nổ hoặc kíp nổ kiểu slapper.	
9	29214400	2-Nitrodiphenylamine	CAS 119-75-5	1C111.c
10	29209000	Triethylene glycol dinitrate	CAS 111-22-8	1C111.c
11	29209000	Trimethylolethane trinitrate	CAS 3032-55-1	1C111.c
12	29209000	Diethylene glycol dinitrate	CAS 693-21-0	1C111.c
13	28500000	Các hydride của phốt pho, asen hoặc antimon, có độ tinh khiết cao	Có độ tinh khiết cao hơn 99,999%, ngay cả khi được pha loãng trong khí trơ hoặc hydro. Ngoại trừ các hợp chất hydride chứa 20% mol trở lên các khí trơ hoặc hydro.	3C004
14	29319090	Hợp chất hữu cơ-kim loại của nhôm, gallium hoặc indium, có độ tinh khiết cao	Hợp chất hữu cơ kim loại của nhôm, gallium hoặc indium, có độ tinh khiết (theo cơ sở kim loại) cao hơn 99,999%.	3C003.a
15	29314400 29314800	Hợp chất hữu cơ-asen, hợp chất hữu cơ-antimon và hợp chất hữu cơ-phốt	Các hợp chất hữu cơ chứa asen, antimon và phốt pho, có độ tinh khiết (dựa trên nguyên	3C003.b

	293149 29315200 29315300 29315400 293159 29319049	pho có độ tinh khiết cao	tổ vô cơ) cao hơn 99,999%.	
16	39269099	Bọt tổng hợp (syntactic foam) được thiết kế cho việc sử dụng dưới nước độ sâu không quá 1.000 m và có mật độ dưới 561 kg/m ³	Bọt tổng hợp bao gồm các hạt rỗng làm từ nhựa hoặc thủy tinh được nhúng trong một vật liệu nền bằng nhựa. (i) Được thiết kế cho việc sử dụng dưới nước độ sâu không quá 1.000 m; và (ii) Mật độ dưới 561 kg/m ³ .	8C001
III Kim loại, hợp kim				
17	81041900 81049000	Hợp kim magie có độ bền cao	- Có cả hai đặc điểm sau: (i) Độ bền kéo từ 345 MPa trở lên; và (ii) Tốc độ ăn mòn dưới 1 mm/năm trong dung dịch nước muối natri clorua 3%, được đo theo tiêu chuẩn ASTM G-31 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương. - Không phải loại dùng cho mạ phủ chất nền. - Kim loại magie chiếm tỷ lệ phần trăm theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố bất kỳ khác có trong hợp kim.	1C002.b

			- Được chế tạo từ bột hợp kim kim loại hoặc vật liệu dạng hạt, từ hệ thống thành phần: Mg-Al-X hoặc Mg-X-Al; trong đó X là một hoặc nhiều phụ tùng hợp kim.	
18	75022000 75051200 75052200 75062000 75071200 7508	Hợp kim niken có độ bền cao	- Có bất kỳ đặc tính nào sau đây: (i) Tuổi thọ đứt do ứng suất (stress-rupture life) là 10.000 giờ hoặc lâu hơn ở nhiệt độ 923 K (650°C) với ứng suất 676 MPa; hoặc (ii) Tuổi thọ độ bền mỗi chu kỳ thấp (low cycle fatigue life) là 10.000 chu kỳ hoặc nhiều hơn ở nhiệt độ 823 K (550°C) với ứng suất tối đa 1.095 MPa; - Trong đó: “Tuổi thọ đứt do ứng suất” đo theo tiêu chuẩn ASTM E-139 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương; “Tuổi thọ độ bền mỗi chu kỳ thấp” được đo theo tiêu chuẩn ASTM E-606 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương. - Không phải loại dùng cho mạ phủ chất nền. - Kim loại niken chiếm tỷ lệ phần trăm theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố bất kỳ khác có trong hợp kim.	1C002.b

1. 1. 1.

2. 2. 2.

3. 3. 3.

4. 4. 4.

5. 5. 5.

6. 6. 6.

7. 7. 7.

8. 8. 8.

9. 9. 9.

10. 10. 10.

11. 11. 11.

12. 12. 12.

13. 13. 13.

14. 14. 14.

15. 15. 15.

16. 16. 16.

17. 17. 17.

18. 18. 18.

19. 19. 19.

20. 20. 20.

21. 21. 21.

22. 22. 22.

23. 23. 23.

24. 24. 24.

25. 25. 25.

26. 26. 26.

27. 27. 27.

28. 28. 28.

29. 29. 29.

30. 30. 30.

31. 31. 31.

32. 32. 32.

33. 33. 33.

34. 34. 34.

35. 35. 35.

36. 36. 36.

37. 37. 37.

38. 38. 38.

39. 39. 39.

40. 40. 40.

41. 41. 41.

42. 42. 42.

43. 43. 43.

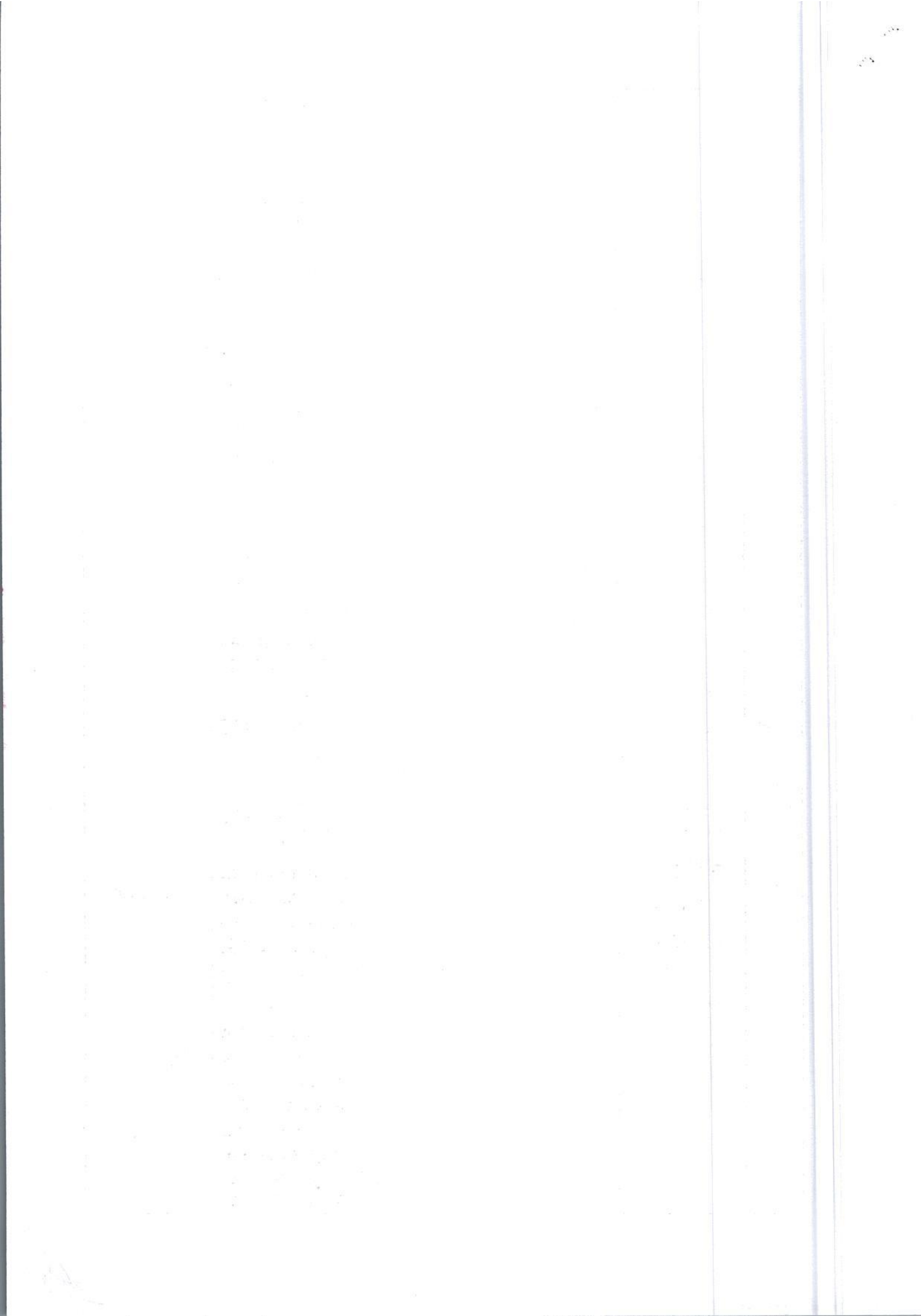
44. 44. 44.

45. 45. 45.

46. 46. 46.

47. 47. 47.

			- Được chế tạo từ bột hợp kim kim loại hoặc vật liệu dạng hạt, từ hệ thống thành phần: Hợp kim niken (Ni-Al-X, Ni-X-Al) đủ tiêu chuẩn dùng cho các chi tiết hoặc bộ phận của động cơ tuabin, có ít hơn 3 hạt phi kim loại (được đưa vào trong quá trình sản xuất) có kích thước lớn hơn 100 μm trong 10^9 hạt hợp kim; trong đó X là một hoặc nhiều phụ tùng hợp kim.	
19	81082000 81089000	Hợp kim titan có độ bền cao	- Có bất kỳ đặc tính nào sau đây: (i) Tuổi thọ đứt do ứng suất (stress-rupture life) là 10.000 giờ hoặc lâu hơn ở nhiệt độ 723 K (450°C) với ứng suất 200 MPa; hoặc (ii) Tuổi thọ độ bền mỗi chu kỳ thấp (low cycle fatigue life) là 10.000 chu kỳ hoặc nhiều hơn ở nhiệt độ 723 K (450°C) với ứng suất tối đa 400 MPa. - Trong đó: “Tuổi thọ đứt do ứng suất” đo theo tiêu chuẩn ASTM E-139 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương; “Tuổi thọ độ bền mỗi chu kỳ thấp” được đo theo tiêu chuẩn ASTM E-606 hoặc các tiêu chuẩn	1C002.b



			quốc gia tương đương. - Không phải loại dùng cho mạ phủ chất nền. - Kim loại titan chiếm tỷ lệ phần trăm theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố bất kỳ khác có trong hợp kim. - Được chế tạo từ bột hợp kim kim loại hoặc vật liệu dạng hạt, từ hệ thống thành phần: Ti-Al-X hoặc Ti-X-Al; trong đó X là một hoặc nhiều phụ từng hợp kim.	
20	76012000 760429 76052100 76052910 76052990 76061290 76069200 76082000 76169990	Hợp kim nhôm có độ bền cao	- Có bất kỳ đặc tính nào sau đây: (i) Độ bền kéo từ 240 MPa trở lên ở 473 K (200°C); hoặc (ii) Độ bền kéo từ 415 MPa trở lên ở 298 K (25°C). - Không phải loại dùng cho mạ phủ chất nền. - Kim loại nhôm chiếm tỷ lệ phần trăm theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố bất kỳ khác có trong hợp kim. - Được chế tạo từ bột hợp kim kim loại hoặc vật liệu dạng hạt, từ hệ thống thành phần: Al-Mg-X hay Al-X-Mg, Al-Zn-X hay Al-X-Zn, Al-Fe-X hay Al-X-Fe; trong đó X là một hoặc	1C002.b

			nhiều phụ tùng hợp kim.	
21	72253090 72254090 72255090 72259190 72259990 72269190 72269290 72269999 73041900 730451 730459 73049090 73065099 73069097 73069099	Thép siêu bền maraging	- Thép siêu bền maraging là hợp kim nền sắt, thường có hàm lượng niken cao, hàm lượng carbon không quá 0,03% khối lượng, đồng thời sử dụng các nguyên tố thay thế hoặc các pha kết tủa để tăng bền và tạo khả năng hóa già cho hợp kim. Thép này được xử lý qua các chu trình nhiệt nhằm thúc đẩy quá trình chuyển biến mactenxit (giai đoạn ủ), sau đó tiếp tục được hóa già (giai đoạn nhiệt luyện hoá bền). - Thép siêu bền maraging, có thể sử dụng trong “tên lửa” (các hệ thống tên lửa hoàn chỉnh và các hệ thống phương tiện bay không người lái có khả năng đạt tầm bay trên 300 km), có tất cả đặc tính sau: (i) Có độ bền kéo tối đa, đo ở 293K (20°C), bằng hoặc lớn hơn 0,9 GPa ở trạng thái ủ; hoặc 1,5 GPa ở trạng thái nhiệt luyện hoá bền (tôi và hoá già); (ii) Ở các dạng sau: - Tấm, phiến hoặc ống có độ dày thành hoặc	1C116

			độ dày tấm từ 5,0 mm trở xuống; hoặc - Các dạng ống có độ dày thành từ 50 mm trở xuống và có đường kính trong từ 270 mm trở lên.	
22	72181000 72191400 72192400 72193300 72193400 72193500 72199000 72210000 72221100 72221900 722220 722230 73041100 730422 730424 73044100 73044900 73053110 730611 73062100 73064019 73064020	Thép không gỉ có hàm lượng titan trên 0,1%, từ 4,5 - 7% niken và 17 - 23% crom.	Thép không gỉ duplex ổn định bằng titan (Ti-DSS) có tất cả các đặc điểm sau: (i) Chứa 17,0 - 23,0% theo trọng lượng crom và 4,5 - 7,0% theo trọng lượng niken; (ii) Có hàm lượng titan trên 0,1% theo trọng lượng; và (iii) Cấu trúc vi mô ferritic-austenitic (còn được gọi là cấu trúc vi mô hai pha), trong đó ít nhất 10% theo thể tích (theo tiêu chuẩn ASTM E-1181-87 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia tương đương) là sắt gamma (austenite); và (iv) Có bất kỳ hình thức nào sau đây: - Thỏi hoặc thanh có kích thước 100 mm trở lên ở mỗi chiều; - Tấm có chiều rộng 600 mm trở lên và độ dày 3 mm trở xuống; hoặc - Ống có đường kính ngoài 600 mm trở lên và độ dày thành 3 mm	1C118

			trở xuống.	
23	81019990	Vonfram, cacbua vonfram và hợp kim chứa hơn 90% vonfram theo trọng lượng	- Có cả 2 đặc điểm sau: (i) Có dạng đối xứng hình trụ rỗng (bao gồm các đoạn hình trụ) với đường kính trong từ 100 đến 300 mm; và (ii) Khối lượng lớn hơn 20 kg. - Không áp dụng với các sản phẩm chế tạo được thiết kế chuyên dụng để làm quả cân hoặc bộ chuẩn trực tia gamma - Không bao gồm vật liệu dùng để chế tạo các bộ phận của “tên lửa” (các hệ thống tên lửa hoàn chỉnh và các hệ thống phương tiện bay không người lái có khả năng đạt tầm bay trên 300 km), như sau: (i) Vonfram và hợp kim vonfram ở dạng hạt, có hàm lượng vonfram không dưới 97% tính theo khối lượng và kích thước hạt không quá $50 \times 10^{-6} \text{ m}$ (50 μm). (ii) Vật liệu vonfram ở dạng rắn đáp ứng đồng thời: + Có một trong các thành phần vật liệu sau: Vonfram và hợp kim chứa không dưới 97% vonfram tính theo	1C226

			khối lượng; Vonfram thấm đồng chứa không dưới 80% vonfram tính theo khối lượng; hoặc Vonfram thấm bạc chứa không dưới 80% vonfram tính theo khối lượng; và + Có khả năng gia công thành một trong các sản phẩm sau: Hình trụ có đường kính 120 mm trở lên và chiều dài 50 mm trở lên; Ống có đường kính từ 65 mm trở lên, chiều dày thành ống từ 25 mm trở lên và chiều dài từ 50 mm trở lên; hoặc Khối có kích thước từ 120 mm × 120 mm × 50 mm trở lên	
24	81021000 81029900	Molypden và hợp kim có hàm lượng molypden cao	Molypden và hợp kim ở dạng bột có hàm lượng molypden từ 97% trọng lượng trở lên và kích thước hạt không quá 50×10^{-6} m (50 μ m)	1C117.b
25	810610	Bismuth có độ tinh khiết cao	Có cả 2 đặc điểm sau: (i) Độ tinh khiết từ 99,99% trở lên theo trọng lượng; và (ii) Chứa ít hơn 10 phần triệu (ppm) theo trọng lượng bạc.	1C229
26	81041100 81041900 81043000	Magie có độ tinh khiết cao	Có cả 2 đặc điểm sau: (i) Chứa ít hơn 200 phần triệu (ppm) theo trọng lượng các tạp	1C228

	81049000		chất kim loại khác ngoài canxi; và (ii) Chứa ít hơn 10 phần triệu (ppm) theo trọng lượng boron.	
27	28051200	Canxi có độ tinh khiết cao	Có cả 2 đặc điểm sau: (i) Chứa ít hơn 1.000 phần triệu (ppm) theo trọng lượng các tạp chất kim loại khác ngoài magiê; và (ii) Chứa ít hơn 10 phần triệu (ppm) theo trọng lượng boron	1C227
28	81123100 81123900	Hafnium và hợp kim của Hafnium	Kim loại hafnium, hợp kim hafnium và các hợp chất chứa hơn 60% hafnium theo trọng lượng	1C231
29	81121200 81121300 81121900	Beri và hợp kim của Beri	Kim loại berili; hợp kim có hàm lượng berili lớn hơn 50% tính theo khối lượng; hợp chất berili; các sản phẩm chế tạo từ các loại nêu trên; và phế liệu hoặc phế thải của bất kỳ loại nào trong số các loại nêu trên. Ngoại trừ các mặt hàng sau: (i) Cửa sổ kim loại cho máy X-quang hoặc cho thiết bị đo lường giếng khoan; (ii) Ở dạng oxit đã gia công hoặc bán gia công “được thiết kế đặc biệt” cho các bộ phận linh kiện điện tử	1C230

			hoặc làm vật liệu nền cho mạch điện tử (iii) Beri (muối silicat của beri và nhôm) dưới dạng ngọc lục bảo hoặc ngọc lam.	
30	81124100 81124900	Rheni và hợp kim của Rheni	Rheni và hợp kim chứa rheni, có cả hai đặc tính sau: (i) Hợp kim chứa từ 90% trở lên rheni theo trọng lượng; hoặc từ 90% trở lên của rheni và vonfram theo trọng lượng. (ii) Khối lượng lớn hơn 20 kg và có hình dạng đối xứng hình trụ rỗng (bao gồm các đoạn trụ) có đường kính trong từ 100 mm đến 300 mm.	1C241
IV Phương tiện bay không người lái				
31	8806	Phương tiện bay không người lái (UAV)	Được thiết kế để bay có kiểm soát ngoài “thị lực tự nhiên” trực tiếp của “người vận hành” và có đặc điểm sau: (i) Có thời gian duy trì hoạt động từ 1 giờ trở lên; hoặc (ii) Có thời gian duy trì hoạt động từ 30 phút trở lên và được thiết kế để cất cánh và duy trì chuyến bay ổn định trong điều kiện gió giật có tốc độ từ 46,3 km/h (25 knot) trở lên.	9A012

			Trong đó: - “Người vận hành” là người khởi động hoặc điều khiển chuyên bay của UAV. - “Thị lực tự nhiên” là khả năng nhìn của con người bằng mắt thường, có hoặc không sử dụng kính điều chỉnh thị lực - Thời gian hoạt động được tính toán trong điều kiện ISA (ISO 2533:1975) ở mực nước biển với sức gió bằng 0.	
--	--	--	--	--